

Phần 1

TỔ CHỨC THỰC HIỆN, THIẾT KẾ VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CUỘC ĐIỀU TRA

Cuộc điều tra được thực hiện theo Quyết định số 121/QĐ-TCTK ngày 25/2/2010 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và Phương án điều tra được ban hành theo quyết định này.

1. Mục đích và yêu cầu của cuộc điều tra

Cuộc điều tra lao động và việc làm năm 2010 thu thập thông tin 2 kỳ (tháng 4 và tháng 10) từ các hộ được chọn mẫu nhằm tính các chỉ tiêu cơ bản về dân số, các chỉ tiêu phản ánh nguồn lao động và tình hình sử dụng thời gian lao động. Cuộc điều tra nhằm mục đích:

- Thu thập thông tin cơ bản về thị trường lao động phù hợp với các chuẩn mực quốc tế;
- Giám sát ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế đến thị trường lao động nước ta;
- Các thông tin trên đại diện được cho cả nước, khu vực thành thị và nông thôn của cả nước, 6 vùng kinh tế xã hội đối với kỳ 1 và kỳ 2; và cho cả nước, khu vực thành thị và nông thôn của cả nước, 6 vùng kinh tế xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với cả 2 kỳ.

2. Nội dung điều tra

Ngoài thông tin định danh, nội dung điều tra gồm những thông tin chính sau:

- *Đối với toàn bộ dân số:* Giới tính, Độ tuổi, Dân tộc.
- *Đối với những người từ 15 tuổi trở lên:* Tình trạng hôn nhân, Trình độ học vấn.
- *Đối với những người đang làm việc từ 15 tuổi trở lên:* Nghề nghiệp, Ngành kinh tế, Vị thế việc làm, Thu nhập bình quân tháng, Tình trạng làm việc đủ thời gian hay bán thời gian, Số giờ làm việc, Thâm niên của công việc hiện tại, Thay đổi nghề nghiệp, Tình trạng thiếu việc làm.
- *Đối với những người thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên:* Thời gian thất nghiệp, Hoạt động tìm kiếm việc làm, Kinh nghiệm làm việc, Lý do rời bỏ công việc cũ.
- *Đối với những người không hoạt động kinh tế 15 tuổi trở lên thu thập thêm thông tin về “Lý do không hoạt động kinh tế”.*

Nội dung điều tra được thể hiện trên phiếu “Điều tra lao động việc làm năm 2010” kỳ 1 và kỳ 2 (Phụ lục 3).

3. Tuyển chọn và huấn luyện cán bộ điều tra

Điều tra viên là lực lượng trực tiếp thực hiện cuộc điều tra, có vai trò quan trọng đến chất lượng thông tin thu thập được nói riêng và sự thành công của cuộc điều tra nói chung. Vì vậy, yêu cầu lựa chọn điều tra viên phải là những người có tinh thần trách nhiệm, có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên (những nơi khó khăn, có thể lấy người có trình độ trung học cơ sở) và được tập huấn nghiệp vụ chu đáo. Mỗi điều tra viên phụ trách một địa bàn. Các tỉnh/thành phố sử dụng tối đa những điều tra viên đã tham gia (các) cuộc điều tra thống kê gần đây và giữ ổn định lực lượng này ít nhất đến hết kỳ 2.

Tổ trưởng điều tra là lực lượng trực tiếp quản lý công việc điều tra hàng ngày của từng điều tra viên, quyết định tính đầy đủ và chính xác của thông tin thu thập. Mỗi tổ trưởng phụ trách 2-3 điều tra viên.

Giám sát viên là cán bộ công chức của Ngành Thống kê trực tiếp tham gia cuộc điều tra được tổ chức ở cả ba cấp Trung ương, tỉnh và huyện. Giám sát viên cấp tỉnh và cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra quy trình giám sát của tổ trưởng điều tra, giúp họ hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Công tác huấn luyện nghiệp vụ điều tra đã được tiến hành theo 2 bước:

- *Bước một*: Tổng cục Thống kê thực hiện 2 lớp tập huấn nghiệp vụ cho giảng viên cấp tỉnh/thành phố (một cho các tỉnh, thành phố phía Bắc và một cho các tỉnh, thành phố phía Nam), thời gian 2 ngày/lớp vào nửa đầu tháng 3 năm 2010.
- *Bước hai*: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức tập huấn nghiệp vụ điều tra cho điều tra viên, tổ trưởng và giám sát viên (kể cả số điều tra viên và tổ trưởng dự phòng), thời gian là 4 ngày/lớp vào nửa cuối tháng 3 năm 2010 đối với kỳ 1. Trong tập huấn có thời gian thực hành, thực tập phỏng vấn và ghi phiếu.

Đối với kỳ 2, các Cục Thống kê tổ chức tập huấn bổ sung nghiệp vụ điều tra cho điều tra viên, tổ trưởng và giám sát viên, với thời lượng 1 ngày/lớp vào nửa cuối tháng 8 năm 2010. Mục đích của các lớp tập huấn này nhằm ôn lại kiến thức

đã tập huấn ở kỳ 1, thông báo một số điều cần lưu ý và những thay đổi. Đối với những cán bộ mới tham gia điều tra lần đầu ở kỳ 2, đã được Cục Thống kê đào tạo 4 ngày như ở kỳ 1.

4. Tổ chức điều tra và giám sát chất lượng

Công tác điều tra ghi phiếu tại địa bàn thực hiện trong khoảng 15 ngày, bắt đầu từ 1/4/2010 và kết thúc vào 20/4/2010 đối với kỳ 1 (từ 1/10/2010 và kết thúc vào 20/10/2010 đối với kỳ 2). Mỗi điều tra viên tiến hành điều tra bình quân 3 hộ trong 1 ngày, song trong 2 ngày đầu quy định không chế không quá 2 hộ/ngày/ĐTV nhằm giúp đỡ ĐTV khắc phục các sai sót xảy ra, nhất là các lỗi hệ thống trong ghi phiếu và phỏng vấn.

Hàng ngày, điều tra viên thực hiện phỏng vấn ghi phiếu với sự kiểm tra giám sát và hướng dẫn trực tiếp của tổ trưởng điều tra. Ngoài việc kiểm tra uốn nắn các sai sót trong công tác điều tra ghi phiếu của điều tra viên, tổ trưởng còn có trách nhiệm kiểm tra ngẫu nhiên một số phiếu để đảm bảo điều tra viên thực hiện công việc của mình đạt chất lượng cao.

Sau khi kiểm tra và hiệu đính tại địa bàn, phiếu điều tra được chuyển về Cục Thống kê tỉnh, thành phố. Tại đây, phiếu đã được kiểm tra lại, chủ yếu kiểm tra lô-gích, ghi mã. Sau đó, các Cục Thống kê gửi toàn bộ phiếu điều tra đã được kiểm tra hoàn chỉnh về Trung tâm Tin học Thống kê Khu vực I để tiến hành nhập tin và tổng hợp.

5. Xử lý số liệu

Công tác nhập tin và hiệu đính phiếu điều tra được thực hiện tại Trung tâm Tin học Thống kê Khu vực I tại Hà Nội.

Việc kiểm tra lô-gích số liệu được tiến hành, tiếp sau là công tác hiệu chỉnh. Ngay sau khi nhập tin xong, một danh sách các lỗi lô-gích được in ra để kiểm tra, hiệu chỉnh và cập nhật các file số liệu.

6. Tính toán sai số mẫu

Các ước lượng từ điều tra mẫu bị ảnh hưởng của hai loại sai số: (1) sai số phi mẫu, và (2) sai số mẫu. Sai số phi mẫu là kết quả của các sai sót trong khi thực hiện thu thập và xử lý số liệu, như chọn sai ngôi nhà, chọn không đúng hộ, đối tượng điều tra không hiểu đúng câu hỏi cả từ phía điều tra viên và phía đối tượng điều tra, nhập tin sai. Mặc dù đã cố gắng nhằm giảm thiểu sai số phi mẫu nhưng loại sai số này là không thể tránh khỏi và rất khó đánh giá về mặt thống kê.

Mặt khác, sai số mẫu có thể đánh giá được về mặt thống kê. Mẫu các đối tượng điều tra chỉ là một trong nhiều mẫu có thể được lựa chọn từ cùng một tổng thể nghiên cứu, sử dụng cùng một phương pháp thiết kế mẫu và cỡ mẫu đã định. Mỗi một trong các mẫu đó có thể cho kết quả khác với kết quả của mẫu thực tế đã chọn. Sai số mẫu là số đo sự biến thiên giữa tất cả các mẫu có thể có. Mặc dù mức độ biến thiên không thể biết được một cách chính xác, song nó có thể ước lượng được từ kết quả điều tra.

Sai số mẫu thường được đo bằng *sai số chuẩn* đối với một chỉ tiêu thống kê cụ thể (giá trị trung bình, phần trăm, ...), sai số chuẩn chính là căn bậc hai của phương sai. Sai số chuẩn có thể sử dụng để tính khoảng tin cậy mà trong đó chứa giá trị đúng của tổng thể. Ví dụ, đối với một chỉ tiêu thống kê bất kỳ được tính từ điều tra mẫu, thì giá trị thống kê thực sẽ rơi vào trong khoảng cộng hoặc trừ hai lần sai số chuẩn của chỉ tiêu đó với độ tin cậy 95 phần trăm của tất cả các mẫu có thể với cùng quy mô và cùng kiểu thiết kế mẫu.

Nếu đơn vị mẫu được chọn theo mẫu ngẫu nhiên đơn giản, thì mẫu đó có thể sử dụng các công thức trực tiếp để tính sai số mẫu. Tuy nhiên, mẫu của cuộc điều tra Lao động và Việc làm được thiết kế phân tầng, nên phải dùng công thức phức tạp hơn. Phần mềm máy tính sử dụng để tính sai số mẫu cho các thiết kế dạng phân tầng có thể dùng một mô-đun tính sai số mẫu ISSA hoặc chương trình STATA. Các chương trình này sử dụng phương pháp tuyến tính hóa Taylor để ước lượng phương sai cho các ước lượng giá trị trung bình, tỷ trọng của các cuộc điều tra mẫu.

Phương pháp tuyến tính hóa Taylor xem chỉ tiêu phần trăm hoặc trung bình như là một ước lượng tỷ số, $r = y/x$, trong đó y là tổng giá trị mẫu của biến y , và x

là số lượng các sự kiện trong nhóm hoặc nhóm con nghiên cứu. Phương sai của r được tính bằng công thức dưới đây, trong đó sai số chuẩn bằng căn bậc hai của phương sai:

$$SE^2(r) = var(r) = \frac{1-f}{x^2} \sum_{h=1}^H \left[\frac{m_h}{m_h-1} \left(\sum_{i=1}^{m_h} z_{hi}^2 - \frac{z_h^2}{m_h} \right) \right]$$

trong công thức này:

$$z_{hi} = y_{hi} - rx_{hi}, \text{ và } z_h = y_h - rx_h$$

trong đó:

- h - biểu thị tầng thay đổi từ 1 đến H ;
- m_h - là tổng số các địa bàn điều tra đã chọn trong tầng h ;
- y_{hi} - tổng các giá trị gia quyền của biến y của địa bàn i , trong tầng h ;
- x_{hi} - tổng số các sự kiện đã gia quyền của địa bàn i , tầng h , và
- f - là tỷ lệ chọn mẫu chung, nếu giá trị này quá nhỏ thì có thể bỏ qua.

Sai số mẫu của cuộc điều tra được tính cho một số biến lựa chọn cần thiết nhất. Kết quả được trình bày trong phụ lục cho toàn quốc, thành thị và nông thôn, cho 6 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh/thành phố. Với mỗi biến, các giá trị thống kê (R), sai số chuẩn (SE), sai số chuẩn tương đối (SE/R) và khoảng tin cậy 95 phần trăm ($R \pm 2SE$) được đưa ra ở Phụ lục 1.

Để đánh giá mức độ tin cậy của mẫu điều tra, sai số chuẩn đã được tính đối với một số chỉ tiêu chính sau:

BIỂU 1: SAI SỐ CHUẨN CẤP QUỐC GIA CỦA MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	R	SE	SE/R	R - 2*SE	R + 2*SE
1	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên	%	77,4	0,19	0,002	77,0	77,7
2	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nhóm dân số nam từ 15 tuổi trở lên	%	82,0	0,19	0,002	81,6	82,3
3	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nhóm dân số nữ từ 15 tuổi trở lên	%	73,0	0,23	0,003	72,6	73,5
4	Tỷ số việc làm trên dân số của nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên	%	75,3	0,20	0,003	74,9	75,7
5	Tỷ số việc làm trên dân số của nhóm dân số nam từ 15 tuổi trở lên	%	80,1	0,20	0,002	79,7	80,5
6	Tỷ số việc làm trên dân số của nhóm dân số nữ từ 15 tuổi trở lên	%	70,8	0,24	0,003	70,3	71,3
7	Thu nhập/tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên	1000đ	2 519	20,65	0,008	2 477	2 560

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	R	SE	SE/R	R - 2*SE	R + 2*SE
8	Thu nhập/tháng của lao động làm công ăn lương nam từ 15 tuổi trở lên	1000đ	2 668	20,98	0,008	2 626	2 710
9	Thu nhập/tháng của lao động làm công ăn lương nữ từ 15 tuổi trở lên	1000đ	2 297	27,71	0,012	2 242	2 353
10	Số giờ làm việc/tuần của lao động từ 15 tuổi trở lên	Giờ	45,0	0,11	0,002	44,8	45,2
11	Số giờ làm việc/tuần của lao động nam từ 15 tuổi trở lên	Giờ	45,8	0,11	0,002	45,5	46,0
12	Số giờ làm việc/tuần của lao động nữ từ 15 tuổi trở lên	Giờ	44,1	0,12	0,003	43,9	44,4
13	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị của nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên	%	4,05	0,10	0,025	3,85	4,26
14	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn của nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên	%	4,13	0,17	0,042	3,79	4,48
15	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nhóm dân số trong tuổi lao động	%	83,8	0,17	0,002	83,4	84,1
16	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nhóm dân số nam trong tuổi lao động	%	86,7	0,17	0,002	86,4	87,0
17	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nhóm dân số nữ trong tuổi lao động	%	80,7	0,22	0,003	80,2	81,1
18	Tỷ số việc làm trên dân số của nhóm dân số trong tuổi lao động	%	81,4	0,18	0,002	81,0	81,7
19	Tỷ số việc làm trên dân số của nhóm dân số nam trong tuổi lao động	%	84,6	0,18	0,002	84,3	85,0
20	Tỷ số việc làm trên dân số của nhóm dân số nữ trong tuổi lao động	%	77,9	0,23	0,003	77,4	78,4
21	Thu nhập/tháng của lao động làm công ăn lương trong tuổi lao động	1000đ	2 533	20,88	0,008	2 492	2 575
22	Thu nhập/tháng của lao động làm công ăn lương nam trong tuổi lao động	1000đ	2 679	21,10	0,008	2 637	2 721
23	Thu nhập/tháng của lao động làm công ăn lương nữ trong tuổi lao động	1000đ	2 315	28,18	0,012	2 259	2 372
24	Số giờ làm việc/tuần của lao động trong tuổi lao động	Giờ	45,6	0,11	0,002	45,4	45,8
25	Số giờ làm việc/tuần của lao động nam trong tuổi lao động	Giờ	46,3	0,11	0,002	46,0	46,5
26	Số giờ làm việc/tuần của lao động nữ trong tuổi lao động	Giờ	44,8	0,12	0,003	44,6	45,1
27	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị của nhóm dân số trong tuổi lao động	%	4,29	0,11	0,026	4,07	4,50
28	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn của nhóm dân số trong tuổi lao động	%	4,26	0,18	0,042	3,90	4,61